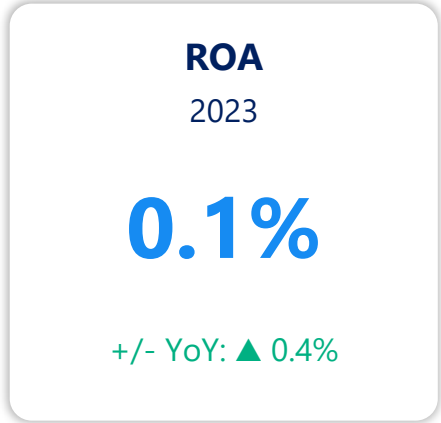
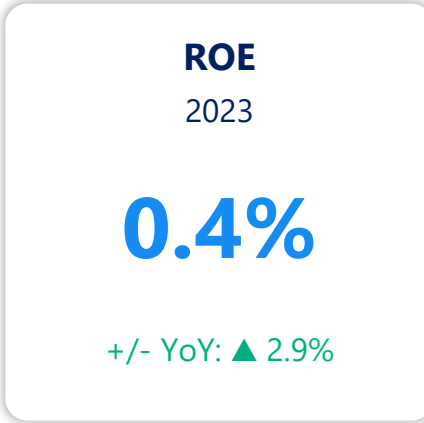
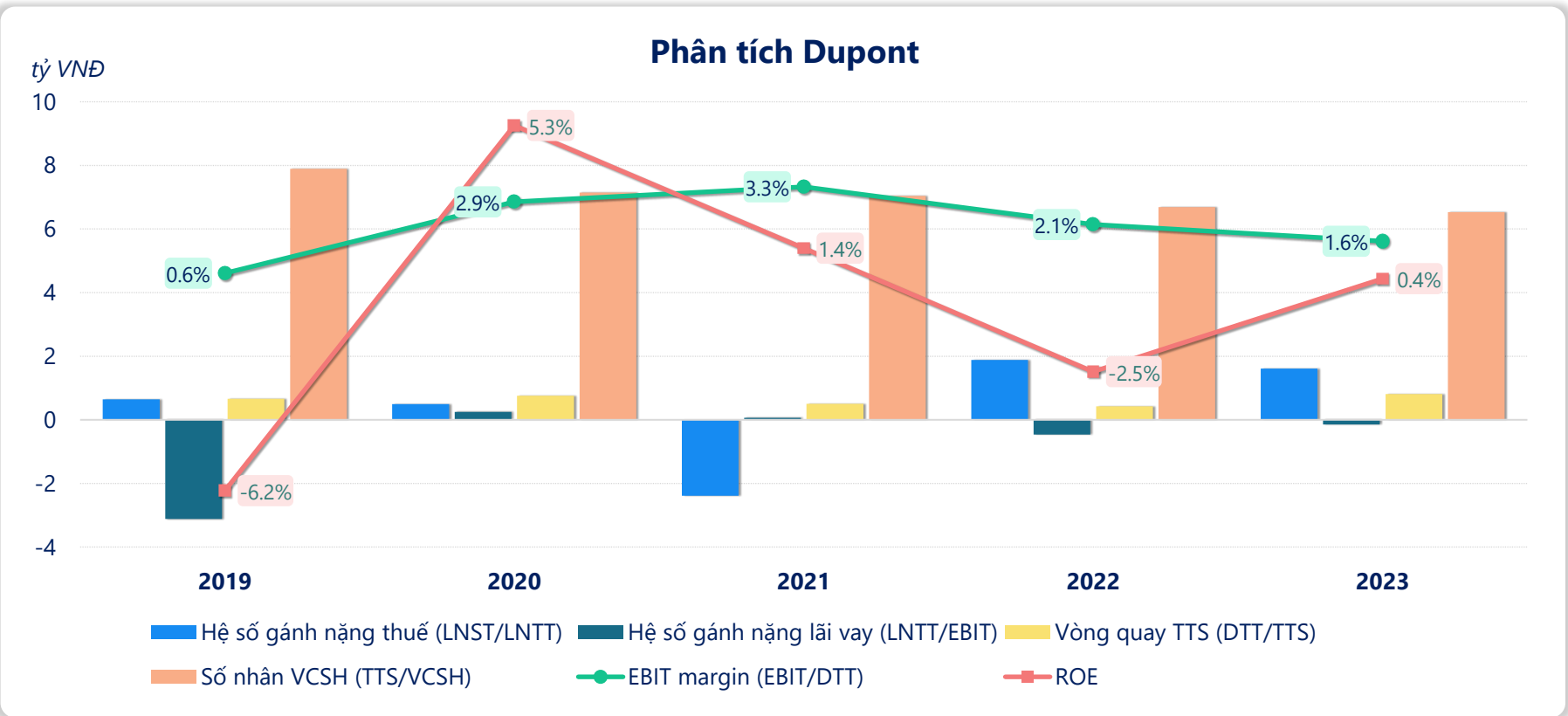
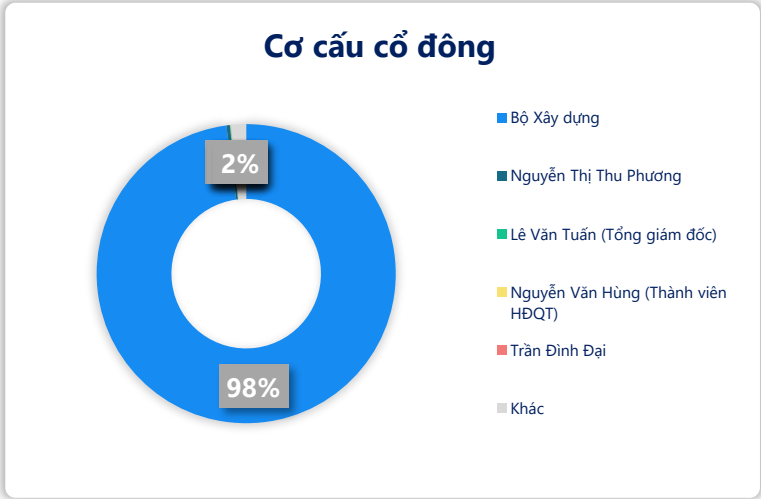


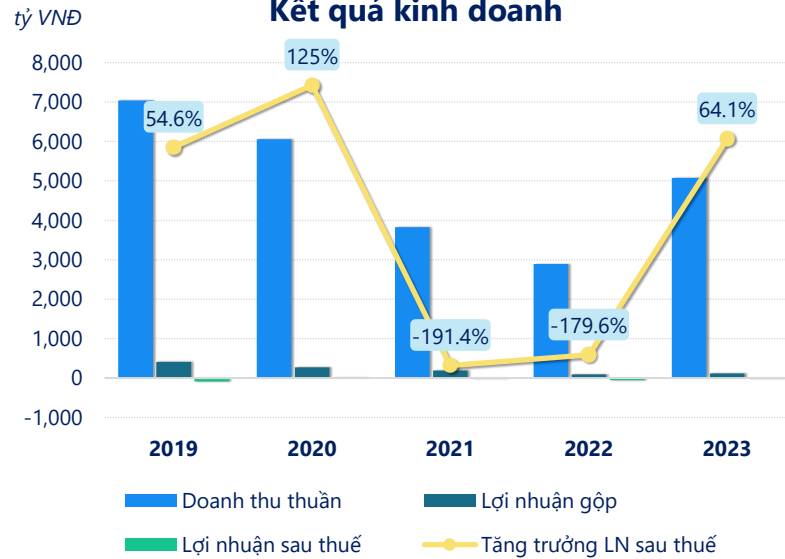
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,417 - 13,548
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	821
Số lượng CPLH (CP)	79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	350
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	14
P/E	731.9

	YTD	1T	3T	6T
LLM	6.3%	21.2%	-21.1%	-0.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

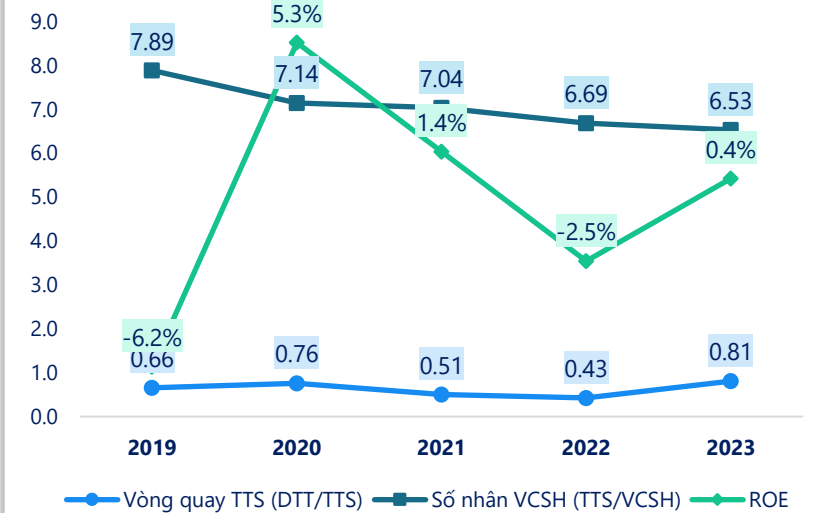


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.61%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.61**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.15**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

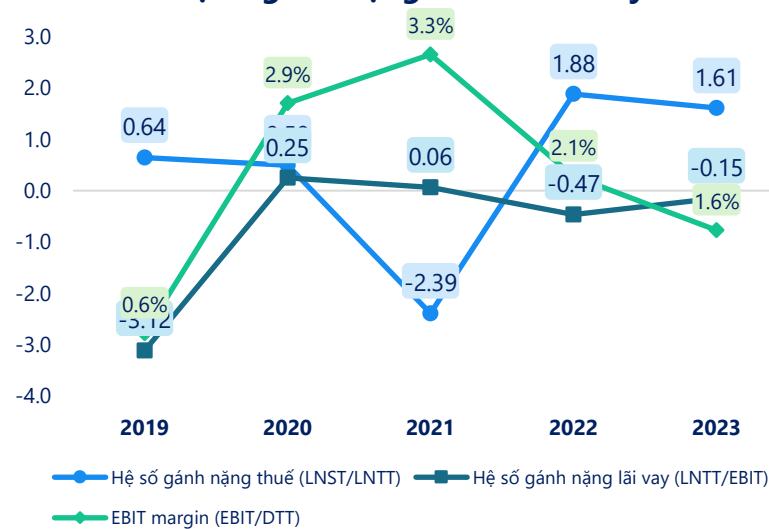
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **LLM** ghi nhận doanh thu thuần **5,079** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-19.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 75.6%** và **tăng 64.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.44% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

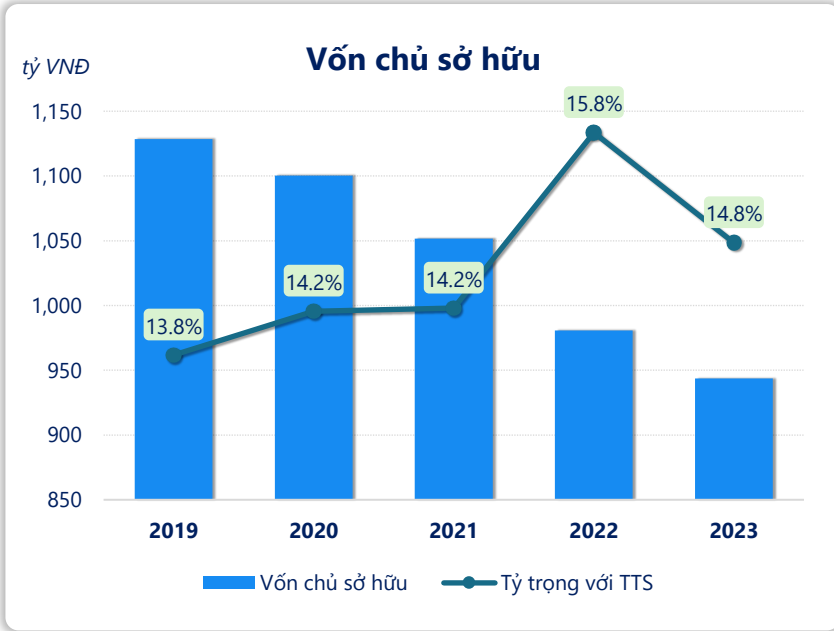
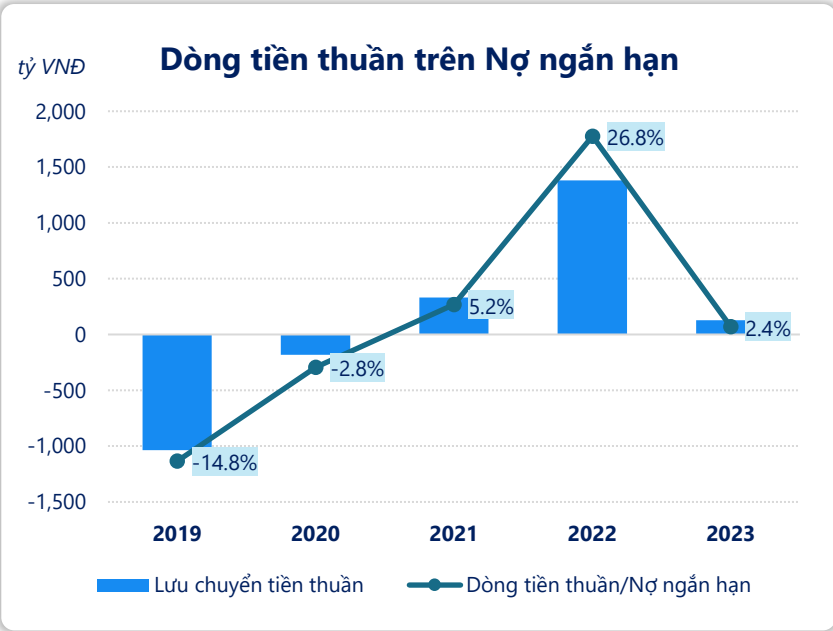
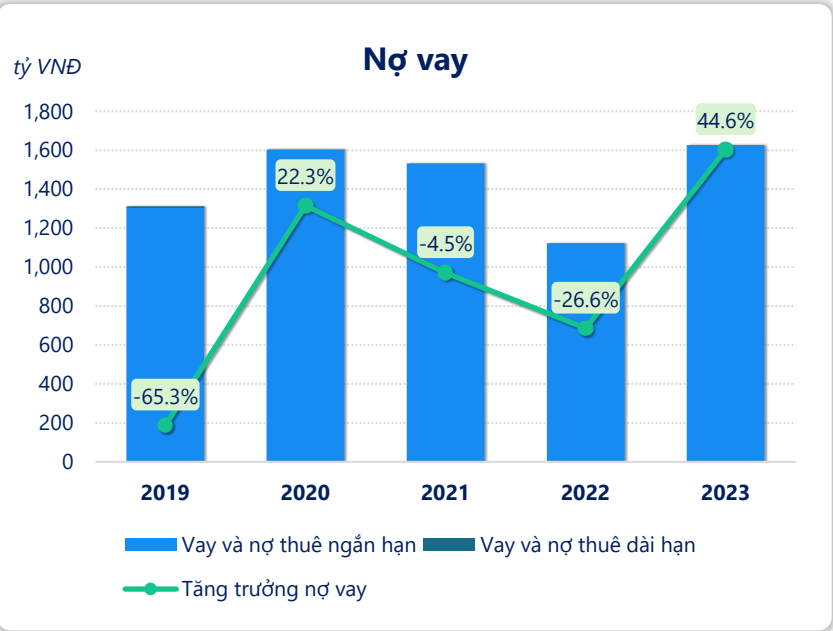
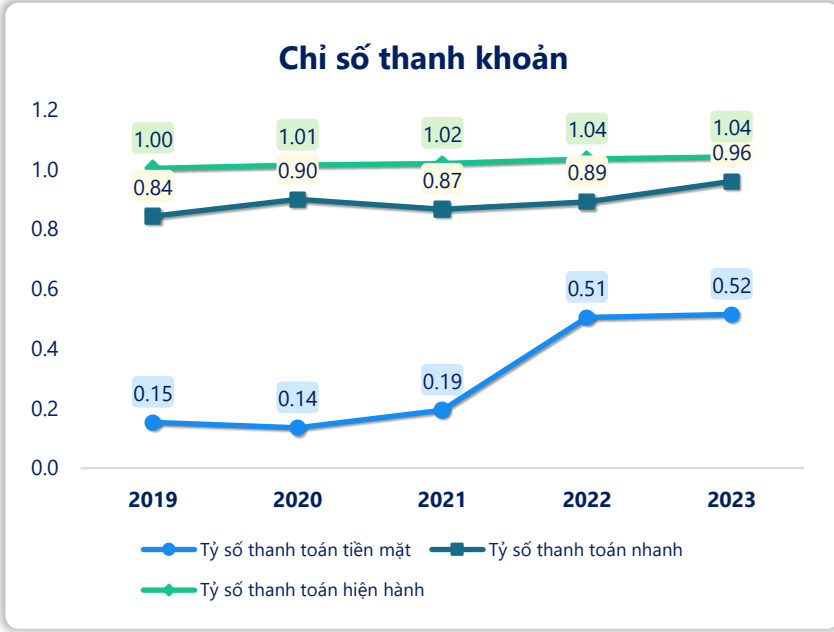
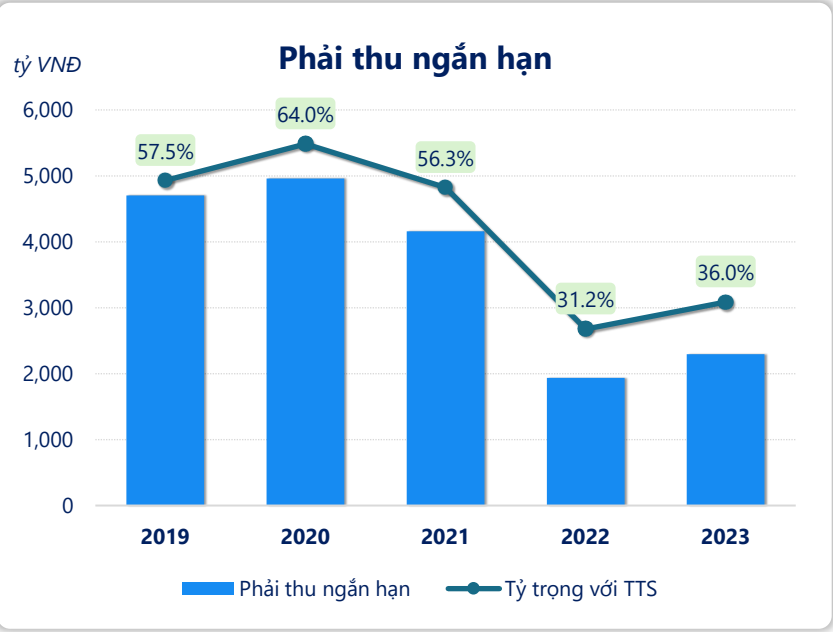
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.81**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,400	6,204	3.2%
Tài sản ngắn hạn	5,562	5,331	4.3%
Tiền và tương đương tiền	2,738	2,601	5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.80	0	
Phải thu ngắn hạn	2,304	1,937	19.0%
Hàng tồn kho	445	737	-39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	69.6	55.6	25.0%
Tài sản dài hạn	837	873	-4.1%
Phải thu dài hạn	8.74	8.83	-1.0%
Tài sản cố định	133	149	-10.9%
Bất động sản đầu tư	15.4	17.7	-13.0%
Tài sản dở dang	40.8	40.8	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	553	577	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	87.0	79.5	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0.05	-100%
Nợ phải trả	5,461	5,223	4.5%
Nợ ngắn hạn	5,350	5,148	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,623	1,121	44.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,901	2,086	-8.9%
Nợ dài hạn	111	74.8	48.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	2.61	-30.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	939	980	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	939	981	-4.2%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,042	6,060	3,826	2,892	5,079
Giá vốn hàng bán	6,630	5,785	3,634	2,802	4,959
Lợi nhuận gộp	412	275	192	90.2	120
Doanh thu HĐTC	485	97.0	59.6	117	139
Chi phí TC	356	197	151	134	131
Chi phí lãi vay	177	130	119	90.7	94.1
LN trong công ty LKLD	-8.51	7.80	-1.00	-54.2	-22.4
Chi phí bán hàng	0.69	0	0	0	0
Chi phí QLDN	706	144	106	40.4	120
LN thuần từ HĐKD	-174	38.9	-6.61	-21.8	-14.4
Lợi nhuận khác	40.4	3.97	14.7	-7.04	2.30
LN trước thuế	-134	42.9	8.12	-28.8	-12.1
Lợi nhuận sau thuế	-86.2	21.2	-19.4	-54.3	-19.5
LNST của CĐ cty mẹ	-84.4	58.6	15.0	-25.2	4.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,161	-477	381	1,743	-442
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	227	34.3	38.4	53.0	78.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-103	260	-88.2	-416	493
Tiền đầu kỳ	2,117	1,079	896	1,229	2,601
Lưu chuyển tiền thuần	-1,038	-182	331	1,380	129
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.99	1.35	-8.51	8.79
Tiền cuối kỳ	1,079	896	1,229	2,601	2,738